

PHỤ LỤC 01

Phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã, phường	Kinh phí	Nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2025	Nguồn cải cách tiền lương của cấp xã năm 2025
1	Đăk Rơ Wa	14.459.079.375	14.459.079.375	
2	Đăk Rve	3.596.461.596	3.596.461.596	
3	Kon Braih	3.536.451.875	3.536.451.875	-
4	Tu Mơ Rông	10.807.492.118	10.807.492.118	-
5	Sơn Tây	6.950.253.345	-	6.950.253.345
6	Tịnh Khê	10.335.129.188	335.129.188	10.000.000.000
7	Thanh Bồng	1.372.848.750	872.848.750	500.000.000
TỔNG CỘNG		51.057.716.247	33.607.462.902	17.450.253.345

PHỤ LỤC 02

Phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ/chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Đơn vị công tác	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH bắt buộc theo số BHXH	Tuổi khi giải quyết chính sách	Thời điểm nghỉ	Số năm nghỉ hưu trước tuổi	Được hưởng chính sách		Tổng dự toán kinh phí để thực hiện chính sách (ĐVT: đồng)
											Nghỉ hưu trước tuổi	Nghỉ thôi việc	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
* XÃ ĐẮK RƠ WA													14.459.079.375
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
1	Nguyễn Văn Liêm	21/10/1966	Trung cấp lý luận chính trị	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	UBND xã Hòa Bình (cũ)	6.581.250	21 năm 5 tháng	58 tuổi 08 tháng	01/7/2025	03 năm 04 tháng	x		426.135.938
2	Lê Anh Tuấn	11/07/1967	Trung cấp hành chính văn thư	Công chức Văn phòng - Thống kê xã	UBND xã Hòa Bình (cũ)	9.535.500	30 năm 0 tháng	57 tuổi 11 tháng	01/7/2025	04 năm 01 tháng	x		791.446.500
3	Đặng Văn Nho	20/04/1970	Cử nhân Luật	Chủ tịch UBMTQ VN xã	UBND xã Hòa Bình (cũ)	11.290.500	25 năm 11 tháng	55 tuổi 02 tháng	01/7/2025	06 năm 10 tháng	x		1.033.080.750
4	Nguyễn Văn Luận	10/12/1970	Đại học	Bí thư Đảng ủy xã	Xã Đăk Blă, thành phố Kon Tum (cũ)	11.583.000	22 năm 09 tháng	54 tuổi 6 tháng	01/7/2025	07 năm 06 tháng	x		1.065.636.000
5	Phạm Thị Giang	16/10/1973	Đại học	Chủ tịch Hội LHPN xã	UBND xã Hòa Bình (cũ)	11.144.250	21 năm 5 tháng	51 tuổi 8 tháng	01/7/2025	07 năm 04 tháng	x		1.016.912.813
6	Lê Tự Sương	12/09/1968	Kỹ sư Nông học; Trung cấp Luật	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã	UBND xã Hòa Bình (cũ)	11.670.750	25 năm 6 tháng	56 tuổi 9 tháng	01/7/2025	05 năm 03 tháng	x		994.931.438
7	Trương Kiều Phương Xuân	20/9/1974	Đại học	Bí thư Đảng ủy xã	UBND xã Đăk Rơ Wa (cũ)	15.444.000	30 năm 10 tháng	50 tuổi 9 tháng	01/7/2025	08 năm 11 tháng	x		1.575.288.000
8	Cao Thành Nam	10/02/1970	Đại học	Công chức Tài chính - Kế toán	UBND xã Đăk Rơ Wa (cũ)	11.290.500	25 năm 9 tháng	55 tuổi 4 tháng	01/7/2025	06 năm 8 tháng	x		1.033.080.750
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
9	Đinh Hùng	13/8/1982	Đại học	Chủ tịch - UBMTQVN	Xã Đăk Blă (cũ)	10.325.250	13 năm 10 tháng	42 tuổi 10 tháng	01/7/2025			x	743.418.000
10	A Phong	20/11/1977	Đại học	Công chức Văn phòng thống kê	Xã Đăk Blă (cũ)	10.705.500	21 năm 10 tháng	47 tuổi 7 tháng	01/7/2025			x	899.262.000
11	Y Hiêoh	24/01/1984	Đại học	Phó Chủ tịch UBND	Xã Đăk Blă (cũ)	8.394.750	9 năm 6 tháng	41 tuổi 5 tháng	01/7/2025			x	547.757.438
12	Nguyễn Thị Kim Oanh	06/12/1981	Đại học	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	Xã Đăk Blă (cũ)	12.255.750	21 năm 0 tháng	43 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	1.011.099.375
13	Y Trong	08/05/1990	Đại học	Bí thư Đoàn Thanh niên	Xã Đăk Blă (cũ)	7.283.250	9 năm 06 tháng	35 tuổi 01 tháng	01/7/2025			x	475.232.063
14	Đoàn Văn Ngọc	20/02/1967	Đại học	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã	Xã Chư Hreng (cũ)	9.389.250	13 năm 1 tháng	58 tuổi 4 tháng	01/7/2025			x	668.984.063
15	A Tăng	20/11/1988	Đại học	Công chức Văn phòng - Thống kê	Xã Chư Hreng (cũ)	7.195.500	6 năm 11 tháng	36 tuổi 7 tháng	01/7/2025			x	442.523.250
16	Mai Thị Yến	24/10/1984	Cử nhân Luật	Công chức Văn hóa - Xã hội	Xã Hòa Bình (cũ)	10.705.500	19 năm 0 tháng	40 tuổi 8 tháng	01/7/2025			x	851.087.250
17	A Jũ	03/9/1982	Trung cấp Luật	Công chức Tư pháp - Hộ tịch	UBND xã Đăk Rơ Wa (cũ)	10.705.500	20 năm 10 tháng	42 tuổi 9 tháng	01/7/2025			x	883.203.750
* XÃ ĐẮK RVE													3.596.461.596
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
18	Phan Phi Sỷ	10/2/1968	Đại học	P. Trưởng Ban Kinh tế - Xã hội	Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy (cũ)	12.255.750	28 năm 10 tháng	57 năm 4 tháng	01/7/2025	04 năm 08 tháng	x		1.127.529.000
19	Đinh Thị Mỹ Hào	21/7/1971	Đại học	Phó Bí thư TT Huyện ủy	Huyện ủy Kon Rẫy (cũ)	25.896.780	33 năm 7 tháng	53 năm 11 tháng	01/7/2025	04 năm 01 tháng	x		2.201.226.300
20	Nguyễn Thông Điệp	12/12/1964	Đại học	Phó CNUBKT huyện ủy	Huyện ủy Kon Rẫy (cũ)	22.308.858	38 năm 6 tháng	60 năm 6 tháng	01/7/2025	01 năm 0 tháng	x		267.706.296
* XÃ KON BRAIH													3.536.451.875
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
21	Đinh Kim Hồng	1/5/1965	Đại học	Trưởng Ban Kinh tế - Xã hội	Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy (cũ)	17.169.750	30 năm 2 tháng	60 năm 2 tháng	01/7/2025	01 năm 04 tháng	x		274.716.000
22	Nguyễn Văn Sánh	27/02/1965	Đại học	Phó Trưởng ban Pháp chế	Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy (cũ)	11.290.500	24 năm 5 tháng	60 năm 4 tháng	01/7/2025	01 năm 02 tháng	x		158.067.000

23	Lê Thị Nhung	10/06/1973	Đại học	Nhân viên phục vụ	Ủy ban MTTQ VN huyện (cũ)	12.105.475	31 năm 2 tháng	52 năm 0 tháng	01/7/2025	07 năm 0 tháng	x		1.140.941.038
24	Huỳnh Minh Trung	20/12/1970	Đại học	Phó chủ tịch	Ủy ban MTTQ VN huyện (cũ)	20.234.308	32 năm 11 tháng	54 năm 6 tháng	01/7/2025	07 năm 06 tháng	x		1.962.727.837
* XÃ TU MƠ RỒNG													
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
25	Y Như Nga	26/12/1976		Phó Chủ tịch	HDND huyện Tu Mơ Rông (cũ)	17.316.000	27 năm 8 tháng	48 tuổi 6 tháng	01/7/2025	4 năm 6 tháng	x		1.506.492.000
26	Phạm Văn Tùng	01/01/1972		Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và Môi trường	UBND huyện Tu Mơ Rông (cũ)	12.825.540	28 năm 07 tháng	53 tuổi 5 tháng	01/7/2025	8 năm 7 tháng	x		1.295.379.540
27	A Linh	15/4/1969		Trưởng Ban Dân tộc	HDND huyện Tu Mơ Rông (cũ)	15.736.500	37 năm 5 tháng	56 tuổi 02 tháng	01/7/2025	0 năm 01 tháng	x		15.736.500
II. NGHỈ THÔI VIỆC													
28	Nguyễn Văn Tường	16/10/1975		Chuyên viên phòng Tư pháp	UBND huyện Tu Mơ Rông (cũ)	14.186.250	23 năm 0 tháng	49 tuổi 8 tháng	01/7/2025			x	1.212.924.375
29	Nguyễn Hữu Nam	27/08/1983		Phó Chủ tịch	UBND xã Đắk Hà (cũ)	11.290.500	19 năm 9 tháng	41 tuổi 10 tháng	01/7/2025			x	914.530.500
30	A Lý	05/05/1980		Chủ tịch UBMTTQ VN xã	UBND xã Đắk Hà (cũ)	9.213.750	24 năm 6 tháng	45 tuổi 01 tháng	01/7/2025			x	808.506.563
31	Hoàng Văn Tuấn	08/08/1973		Công chức Địa chính -XD-NN&MT	UBND xã Đắk Hà (cũ)	10.705.500	18 năm 6 tháng	51 tuổi 10 tháng	01/7/2025			x	843.058.125
32	A Tai	25/11/1982		Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	UBND xã Tu Mơ Rông (cũ)	6.581.250	13 năm 0 tháng	42 tuổi 7 tháng	01/7/2025			x	463.978.125
33	Y Nguyệt	05/07/1979		Phó Chủ tịch HDND xã	UBND xã Tu Mơ Rông (cũ)	11.290.500	21 năm 9 tháng	45 tuổi 11 tháng	01/7/2025			x	948.402.000
34	Nguyễn Ngọc Quyền	06/10/1977		Chuyên viên Ban Xây dựng Đảng	UBND xã Tu Mơ Rông (cũ)	16.865.550	28 năm 8 tháng	47 tuổi 8 tháng	01/7/2025			x	1.593.794.475
35	A Thuyền	02/02/1976		Chuyên viên UBMTTQ VN xã	UBND xã Tu Mơ Rông (cũ)	13.274.820	26 năm 5 tháng	49 tuổi 4 tháng	01/7/2025			x	1.204.689.915
* XÃ SƠN TÂY													
I. NGHỈ THÔI VIỆC													
36	Đinh Văn Ôn	26/5/1975	Đại học	Chủ tịch UBMTTQVN	UBND xã Sơn Tân (cũ)	9.652.500	27 năm 6 tháng	50 tuổi 1 tháng	01/7/2025			x	890.443.125
37	Đinh Văn Hiền	02/4/1980	Đại học	Phó Chủ tịch HDND xã	UBND xã Sơn Tân (cũ)	11.290.500	20 năm 7 tháng	45 tuổi 2 tháng	01/7/2025			x	931.466.220
38	Đinh Văn Bang	01/5/1990	Đại học	Chủ tịch Hội Nông dân xã	UBND xã Sơn Tân (cũ)	9.213.750	13 năm 6 tháng	35 tuổi 1 tháng	01/7/2025			x	656.479.687
39	Đinh Thị Hoa	15/02/1985	Đại học	Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ xã	UBND xã Sơn Tân (cũ)	10.179.000	19 năm 02 tháng	40 tuổi 4 tháng	01/7/2025			x	816.864.750
40	Đinh Văn Quanh	8/12/1983	Đại học	VP-TK	UBND xã Sơn Dung (cũ)	9.740.250	13 năm 10 tháng	41 tuổi 6 tháng	01/7/2025			x	701.298.000
41	Đinh Văn Trai	10/02/1982	Đại học	Chủ tịch Hội Nông dân xã	UBND xã Sơn Dung (cũ)	9.213.750	13 năm 6 tháng	43 tuổi 4 tháng	01/7/2025			x	656.479.688
42	Đinh Nguyệt Chi	26/4/1983	Đại học	Chủ tịch Hội cựu Chiến binh	UBND xã Sơn Dung (cũ)	10.179.000	13 năm 10 tháng	42 tuổi 4 tháng	01/7/2025			x	732.888.000
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
43	Đinh Xuân Nhau	08/4/1967	Trung cấp	Chủ tịch UBMTTQVN xã	UBND xã Sơn Long (cũ)	10.705.500	30 năm 6 tháng	58 tuổi 02 tháng	01/7/2025	3 năm 10 tháng	x		832.352.625
44	Đinh Văn Sô	04/4/1969	Trung cấp	VH-XH	UBND xã Sơn Long (cũ)	8.365.500	25 năm 9 tháng	56 tuổi 2 tháng	01/7/2025	5 năm 10 tháng	x		731.981.250
* XÃ TỊNH KHÊ													
I. NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI													
45	Huỳnh Dể	01/5/1965	Trung cấp Hành chính	Công chức VHXX	UBND xã Tịnh Châu (cũ)	8.950.500	33 năm 04 tháng	60 tuổi 01 tháng	01/7/2025	01 năm 05 tháng	x		152.158.500
46	Võ Chính	31/12/1966	Trung cấp Luật	Công chức VHXX xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Long (cũ)	10.705.500	19 năm 01 tháng	58 tuổi 06 tháng	01/7/2025	03 năm 06 tháng	x		703.886.625
47	Đỗ Văn Trung	04/12/1967	Cử nhân Kinh tế	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	UBND xã Tịnh Thiện (cũ)	13.221.000	25 năm 06 tháng	57 tuổi 06 tháng	01/7/2025	04 năm 06 tháng	x		1.133.700.750
48	Văn Nguyên	20/12/1967	Đại học Quản lý đất đai	Phó Bí thư Đảng ủy, CT HDND xã	UBND xã Tịnh Thiện (cũ)	13.367.250	26 năm 03 tháng	57 tuổi 06 tháng	01/7/2025	04 năm 06 tháng	x		1.152.925.313

[illegible]